

CHƯƠNG 10

सुत्वा ततः सद्गतमुत्तिसृक्षुं भार्या दिदृक्षुं भवनं विविक्षुं ।

नन्दं निरानन्दमपेतधैर्यमभ्युज्जिहीर्षुर्मुनिराजुहाव ॥ १ ॥

Nghe rằng Nanda không được an lạc, ý chỉ không còn, mong mỏi được xả bỏ lời nguyện, mong mỏi được hoàn tục, mong mỏi được gộp lại hiền thể, Đức Phật với tâm muốn tế độ liền gọi Nanda đến. (1)

तं प्राप्तमप्राप्तविमोक्षमार्गं पप्रच्छ चित्तस्खलितं सुचित्तः ।

स हीमते हीविनतो जगाद स्वं निश्चयं निश्चयकोविदाय ॥ २ ॥

Nanda, trong tâm trạng chán nản, đã đến gặp Đức Phật. Với diệu trí, Ngài hỏi Nanda về con đường giải thoát còn chưa chứng đạt. Nanda, xấu hổ vì thẹn, trình bày quyết định của mình đến Ngài, là bậc thiện xảo về quyết đoán và có tánh hổ thẹn với tội lỗi. (2)

नन्दं विदित्वा सुगतस्ततस्तं भार्याभिधाने तमसि भ्रमन्तं ।

पानौ गृहीत्वा विषदुत्पपात मग्नं जले साधुरिवोज्जिहीर्षुः ॥ ३ ॥

Hiếu rõ Nanda đang bị ám ảnh bởi người vợ đẹp, bậc Thiện Thệ liền nắm lấy tay Nanda bay lên không trung, ví như một thiện nhân mong mỏi vớt lên người đang chết đuối giữa giòng nước. (3)

कापापवस्त्रौ कनकावदातौ विरिजतुस्तौ नभसि प्रसन्ने ।

अन्योन्यसंश्लिष्टविकीर्णपक्षौ सरःप्रकीर्णाविव चक्रवाकौ ॥ ४ ॥

Cả hai người, với sắc vàng thanh bạch của y cà sa, bay trên không trung trông giống như cặp chim Cakravāka (Cá-k-rá-va-ká), với đôi cánh quăn quít bên nhau, lượn bay vút lên từ hồ nước. (4)

तौ देवदारुत्तमगन्धवन्तं नदीसरःप्रखवणौघवन्तं ।

आजग्मतुः काञ्चनधातुमन्तं देवर्षिमन्तं हिमवतमाशु ॥ ५ ॥

Hai người nhanh chóng bay đến Hy-mã-lạp-sơn, nơi có hương thơm tuyệt vời của những cây Thiên-mộc,* nơi có những con sông, hồ nước, và những giòng thác lũ, nơi có những quặng vàng ròng, nơi ngụ cư của những vị tiên hiền Ấn-sĩ. (5)

तस्मिन् गिरौ चारणसिद्धजुष्टे शिवे हविर्धूमकृतोत्तरीये ।

आगम्य पारस्य निराश्रयस्य तौ तस्यतुर्द्वीप इवाम्बरस्य ॥ ६ ॥

Bay đến ngọn núi thiêng được bao phủ bởi làn khói sương và phẩm vật cúng dường, nơi lai vãng của các loài Cà-rana* and Siddha*, cả hai đứng trên một hòn đảo, nơi không một nóc nhà ở tận cuối chân trời, trông như đang đứng ở giữa tầng mây. (6)

शान्तेन्द्रिये तत्र मुनौ स्थिते तु सविस्मयं दिक्षु ददर्श नन्दः ।

दरीश्च कुञ्जाश्च वनौकसश्च विभूषणं रक्षणमेव चाद्रेः ॥ ७ ॥

Trong khi Đức Phật đứng yên nơi ấy, lực cảm thanh tịnh, còn Nanda kinh ngạc nhìn quanh tứ phía, từ những khe núi đến những cánh rừng, cùng các loài thú, và những trăn châu, là những vật hộ trì của ngọn núi thiêng. (7)

बहायते तत्र सिते हि शृङ्गे संक्षिप्तवर्हः शयितो मयूरः ।

भुजे बलस्यायतपीनबाहोर्वैडूर्यकेयूर इवावभासे ॥ ८ ॥

Núi kia, trên đỉnh núi tuyết trắng xóa trải dài, một con công đang nằm duỗi ra với chùm đuôi khép lại, trông giống như một vòng ngọc quý giá trên bắp tay thuộc về cánh tay rắn chắc của một người lực sĩ. (8)

मनःशिलाधातुशिलाश्रयेण पीताकृतांसो विरराज सिंहः ।

संतप्तचामीकरभक्तिचित्रं रूप्याङ्गदं शीर्णमिवाम्बिकस्य ॥ ९ ॥

Một con sư tử, với tấm thân nhuộm màu đỏ rực do sự cọ xát với các tảng đá có chất thạch tín, trông như chiếc vòng bạc của nàng Ambikā* (Ăm-bi-ka) được khám lên vỏ sò dát vàng đã được nung đỏ. (9)

व्याघ्रः क्षमव्यायतखेलगामी लाङ्गूलचक्रेण कृतापसव्यः ।

बभौ गिरेः प्रस्रवणं पिपासुर्दित्सन्पतुभ्यो ऽम्म इवावतीर्णः ॥ १० ॥

Một con cọp run rẩy vì mệt mỏi quá sức, đuôi uốn cong về bên phải, mong được uống giòng nước suối rừng, giống như người con đi xuống giòng nước với dự định lấy nước dâng đến cha mình. (10)

चलत्कदम्बे हिमवन्नितम्बे तरौ प्रलम्बे चमरो ललम्बे ।

छेतुं विलग्नं न शशक बालं कुलोद्भूतां प्रीतिमिवार्यवृत्तः ॥ ११ ॥

Bên sườn núi, vươn lên một cây Kadamba* (Ká-dâm-bá) đang run rẩy bởi một con bò rừng bị vướng ở thân. Con bò rừng không nỡ cất bỏ cái đuôi bị vướng của mình, ví như người dòng dõi cao quý không thể từ bỏ niềm hạnh diện được xuất thân từ giòng gia tộc. (11)

सुवर्णगौराश्च किरातसंधा मयूरपित्तोज्ज्वलगात्रलेखाः ।

शार्दूलपातप्रतिमा गुहाभ्यो निष्पेतुरुद्गार इवाचलस्य ॥ १२ ॥

Một đoàn người Kirāta,* có màu da vàng rực, điểm trang với những lần sọc trên thân bằng những cọng lông công rực rỡ, trông giống như thân hình của những con cọp, đột ngột hiện ra từ trong những hang động tựa như giòng nước ngầm được bắn ra từ ngọn núi. (12)

दरीचरीणामतिसुन्दरीणां मनोहरश्रोगिकुचोदरीणां ।

वृन्दानि रेजुर्दिशि किन्नरीणां पुण्योत्कचानामिव वह्नरीणां ॥ १३ ॥

Từng đoàn nữ nhân Kinnari cực kỳ xinh đẹp, với cặp mỏng bộ ngực và làn eo hấp dẫn, sống trong hang động, nhìn lướt qua trông tựa như các giống giầy leo dại điểm trang những bông hoa đang kỳ nở rộ. (13)

नगाग्रगस्योपरि देवदारुनायासयन्तः कपयो विचेरुः ।

तेभ्यः फलं नापुरतो ऽपजग्मुर्मोघप्रसादेभ्य इवेश्वरेभ्यः ॥ १४ ॥

Lũ khỉ chạy nhảy từ ngọn núi này lên trên ngọn núi khác đùa giỡn với các cây Thiên Mộc, vì không tìm được trái cây liền lánh xa những thân cây ấy, giống như tránh xa kẻ quyền thế nhưng không lòng hậu đãi. (14)

तस्मत्तु यूथादपसार्यमाणां निष्पीडितालककरकवकां ।

शाखामृगीमेकविपन्नहृदि दृष्ट्वा मुनिर्नन्दमिदं वभाषे ॥ १५ ॥

Đức Phật, khi trông thấy một con khỉ cái, với khuôn mặt méo mó nhuộm đỏ màu cánh kiến và một mắt bị thui chột, đang bị rớt lại ở phía sau bày, mới nói với Nanda rằng: (15)

का नन्द रूपेण च चेष्टया च संपश्यतश्चारुतरा मता ते ।

एषा मृगी वैकविपन्नदृष्टिः स वा जनो यत्र गता तवेष्टिः ॥ १६ ॥

- "Này Nanda, người hãy nhìn kỹ và suy nghĩ xem giữa con khỉ cái có con mắt chột này và người mà người đang mong mỏi, ai là kẻ có vóc dáng và bộ điệu đáng yêu hơn ? " (16)

इत्येवमुक्तः सुगतेन नन्दः कृत्वा स्मितं किञ्चिदिदं जगाद ।

क्व चोत्तमस्त्री भगवन्वधूस्ते मृगी नगह्लेशकरी क्व चैषा ॥ १७ ॥

Nghe Đức Thiện Thệ nói vậy, Nanda liền mỉm cười đáp:
- "Bạch Đức Thế Tôn, có gì phải so sánh giữa người đàn bà tuyệt mỹ là em dâu của Ngài với con khỉ cái luôn phá hoại cây cối này ? " (17)

ततो मुनिस्तस्य निशम्य वाक्यं हेत्यन्तरं किञ्चिद्वेक्षमाणः ।

आलम्ब्य नन्दं प्रययौ तथैव कीडाबनं वज्रधरस्य राज्ञः ॥ १८ ॥

Nghe câu trả lời của Nanda như vậy, Đức Phật, quán xét đến một nguyên do nào đó, liền nắm lấy Nanda, giống như trước đây, bay đến khu vườn thường ngoạn của thần Indra. (18)

ऋतावृतावाकृतिमेक एके क्षणे क्षणे विभ्रति यत्र वृक्षाः ।

चित्रां समस्तामपि केचिदन्ये षण्णामृत्णां श्रियमुद्ब्रह्मन्ति ॥ १९ ॥

Nơi ấy, cây cối khoe tướng đáng vóc được thay đổi theo thời tiết trong năm và thời điểm trong ngày; trong khi một số cây khác vẫn duy trì được vẻ lộng lẫy đa dạng tổng hợp trong suốt cả sáu mùa. (19)

पुष्पान्ति केचित्सुरभीरुदारा मालाः स्रजश्च ग्रथिता विचित्राः ।

कर्णानुकूलानवतंसकाश्च प्रत्यर्धिभूतानिव कुण्डलानां ॥ २० ॥

Nơi ấy, một số cây cối nở rộ những tràng hoa thơm ngát lộng lẫy cạnh những lẵng hoa đủ loại kết lại thành chùm, và những đóa hoa được tạo dáng thích hợp với vành tai, ví như đối thủ cạnh tranh với đôi bông tai trang sức của phái nữ. (20)

रक्तानि फुल्लाः कमलानि यत्र प्रदीपवृक्षा इव भान्ति वृक्षाः ।

प्रफुल्लनीलोत्पलरोहिणो ऽन्ये सोन्मीलिताश्च इव भान्ति वृक्षाः ॥ २१ ॥

Nơi ấy, có nhiều cây điểm tô với những đóa sen hồng trông giống như những cây hoa đăng. Nhiều cây khác khoe trường những đóa sen xanh nở rộ, tựa như những đôi mắt đang nhìn trần tráo. (21)

नानाविरागाग्न्यथ पाण्डराणि सुवर्णभक्तिव्यवभासितानि ।

अतान्तवान्येकघनानि यत्र सूक्ष्माणि वासांसि फलन्ति वृक्षाः ॥ २२ ॥

Nơi ấy, có những cây chuyên sản xuất những làn vải mịn màng, liền lộn, không đường chỉ dệt, đủ các sắc màu, hoặc có màu ngà voi với những sọc vàng lấp lánh. (22)

हारान्मणीनुत्तमकुण्डलानि केयूरव्याग्न्यथ नूपुराणि ।

एवमिधान्याभरणानि यत्र स्वर्गानुरूपाणि फलन्ति वृक्षाः ॥ २३ ॥

Nơi ấy, có những cây phở trường những chuỗi ngọc trai, những viên ngọc ma-ni, những đóa hoa tai tuyệt hảo, những vòng xuyến đã được tuyển lựa, hoặc những đôi kiềng ở chân. Những thứ ấy là đồ trang sức thích hợp nơi cõi thiên đường. (23)

वैडूर्यनालानि च काञ्चनानि पद्मानि वज्राङ्कुरकेसराणि ।

स्पर्शक्षमाण्युत्तमगन्धवन्ति रोहन्ति निष्कम्पतला नलिन्यः ॥ २४ ॥

Từ những hồ sen với mặt nước lặng như tờ, vươn lên những đóa sen bằng vàng, có cọng thân bằng ngọc lục, với nụ và nhụy sen bằng kim cương, gây nên cảm giác êm ái lúc xúc chạm, và tỏa ra những mùi hương tuyệt vời. (24)

यत्रायताश्चैव तताश्च तांस्तान्वाद्यस्य हेतून्सुषिरान् घर्नाश्च ।

फलन्ति वृक्षा मणिर्हेमचित्राः क्रीडासहायास्त्रिदशलयाणां ॥ २५ ॥

Nơi ấy, cây cối với vàng khối và ngọc ma-ni đủ loại, còn phỏ bày vô số nhạc cụ như đàn, sáo, trống, và xập xòe, là những vật tiêu khiển của các bậc thần tiên. (25)

मन्दारवृक्षाश्च कुशेशयाश्च पुष्पानतान् कोकनदाश्च वृक्षान् ।

आकम्य माहात्म्यगुणैर्विराजन् राजायते यत्र स पारिजातः ॥ २६ ॥

Nơi ấy, có những cây san hô rực rỡ, sáng ngời với những phẩm chất cao quý, giống như một vị vua cai quản các giống cây Mandara* (Man-đá-rá), còn có những cây với những đóa huệ tây nặng trĩu ở trên cành hoặc chen lẫn trong đám cỏ Kus'a (Kú-sá). (26)

कृष्टे तपःशीलहृत्तरसिर्भैरविष्टपक्षेत्रतले प्रसूताः ।

एवविधा यत्र सदानुवृत्ता दिवौकसा भोगविधानवृक्षाः ॥ २७ ॥

Nơi ấy, những loài cây cối như vậy có đủ sự thoải lạc luôn sẵn sàng chiều theo ý thích của các vị thần tiên, và được đảm chồi nảy lộc trên mảnh đất ở thiên đường được cây xồi bồi sự gia công không mệt mỏi của sự khổ hạnh và giới đức. (27)

मनःशिलाभौर्बदनैर्विहंगा यत्राक्षिभिः स्फाटिकसन्निभैश्च ।

शर्वैश्च पक्षैरभिलोहितान्तैर्माञ्जिष्कैरधोसितैश्च पादैः ॥ २८ ॥

Nơi ấy, có những loài chim mỏ đỏ như màu thạch tín, với mắt giống như ngọc thủy tinh, với đôi cánh màu nâu sậm và đỏ rực ở phần chóp, với đôi chân màu đỏ sậm có chen nửa phần trắng. (28)

चित्रैः सुवर्णच्छदनैस्तथान्ये वैहृयनीलैर्नयनैः प्रसन्नैः ।

विहंगमाः शिञ्जिरिकाभिधाना रुतैर्मनःश्रोत्रहैर्भ्रमन्ति ॥ २९ ॥

Và một số chim khác có tên là śiñjirika* (Sīn-jī-rī-ka) đang vỗ vãn dạo chơi, mang những đôi cánh bằng vàng đủ loại, với những cặp mắt màu xanh ngọc bích, và có tiếng hát cuốn hút tâm trí và đôi tai. (29)

रक्ताभिरग्रेषु च वह्नरीभिर्मध्येषु चामीकरपिञ्जराभिः ।

वैहृयवर्णाभिरुपान्तमध्येष्वलंकृता यत्र खगाश्चरन्ति ॥ ३० ॥

Nơi ấy, còn có những con chim được điểm trang bằng một bộ lông màu đỏ ở phần chóp, màu vàng ở phần giữa, và màu ngọc bích ở phần cuối, đang nhún nhảy di động. (30)

रोचिष्णवो नाम पतत्रिणोऽन्ये दीप्ताग्निवर्णा ज्वलितैरिवास्त्रैः ।

भ्रमन्ति रष्टीर्वपुषाक्षिपन्तः स्वनैः शुभैरप्सरसो हरन्तः ॥ ३१ ॥

Một số chim khác tên gọi Rocīṣṇau (Rô-cí-s-nũ), có màu sắc như ngọn lửa cháy rực với cái mỏ sáng ngời, đang lượn quẩn đó đây, thu hút ánh mắt bởi vẻ đẹp tuyệt vời, và lời cuốn các nàng apsara* (áp-sá-rá) bởi tiếng hát thanh tao. (32)

यत्रेचेष्टाः सततप्रहृष्टा निरर्तयो निर्जरसो विशोकाः ।

स्वैः कर्माभिर्हीनविशिष्टमध्याः स्वयंप्रभाः पुण्यकृतो रमन्ते ॥ ३२ ॥

Nơi ấy, những người đã tạo lập phúc báu trước đây đang hưởng phần nhàn hạ, có hào quang tự thân, đạt được vị trí thượng trung hoặc hạ tùy theo nghiệp quả, di chuyển tùy theo ý thích, luôn được vui vẻ, không bệnh tật, không già, và không sầu khổ. (32)

पूर्वं तपोमूल्यपरिग्रहेण स्वर्गक्यार्थं कृतनिश्चयानां ।

मनांसि खिलानि तपोधनानां हरन्ति यत्राप्सरसो लडन्त्यः ॥ ३३ ॥

Nơi ấy, các nàng apsara (áp-sá-rá) đang đùa giỡn, thu hút tâm trí mệt mỏi của các vị tu khổ hạnh, với hạnh nguyện trước đây nhằm mục đích thành tựu cảnh giới thiên đàng bằng cách nắm lấy giá trị của sự hành khổ hạnh. (33)

नित्योत्सवं तं च निशाम्य लोकं निस्तन्निद्रनिद्रारतिशोकरोगं ।

नन्दो जरामृत्युवशं सदार्तं मेने श्मशानप्रतिमं नृलोकं ॥ ३४ ॥

Giờ đây, chúng kiến thế gian ấy như một lễ hội bất tận, không có sự mệt nhọc, không sự uể oải, không ngủ nghỉ, luôn khoải lạc, và không khổ sầu. Nanda nghĩ rằng thế giới loài người như một bãi tha ma, luôn phải khổ đau, dưới quyền lực của sự già nua và chết chóc. (34)

ऐन्द्रं वनं तच्च ददर्श नन्दः समन्ततो विस्मयकुङ्कुहटिः ।

हर्षान्विताश्चाप्सरसः परीयुः सगर्वमन्योन्यमवेक्षमाणाः ॥ ३५ ॥

Sau đó, với ánh mắt tròn xoe vì kinh ngạc, Nanda đã nhìn khu vườn của thần Indra khắp mọi nơi. Còn các

nàng apsara (áp-sá-rá), với tràn đầy khoai lạc, đang quây quần bên nhau đối trao ánh mắt với niềm hạnh diện. (35)

सदा युवत्यो मदनैककार्याः साधारणाः पुण्यकर्ता विहाराः ।

दिव्याश्च निर्दोषपरिग्रहाश्च तपःकलस्याश्रयणं सुराणां ॥ ३६ ॥

Các nàng là những vị thiên nữ, là nơi hội tụ của những điều không tội lỗi. Các nàng có vóc dáng tương tự như nhau, luôn tuổi trẻ, và phận sự phải làm chỉ là chuyện yêu đương. Các nàng là nơi an trú của các vị thiên thần đã tạo lập phước đức từ trước, là phần thưởng trở sanh từ việc hành khổ hạnh. (36)

तासां जगुर्धरमुदात्तमन्याः पद्यानि काञ्चिद्विलितं वभञ्जुः ।

अन्योन्यहर्षान्ननृतुस्तथान्याश्चित्राङ्गहाराः स्तनभिन्नहाराः ॥ ३७ ॥

Một số các nàng đang ca hát dịu dàng và thánh thót, một số khác khẽ ngất những đóa hoa sen, còn một số khác đang nhảy múa với nhau trong niềm hoan lạc, với những chuỗi động tác đa dạng, và những xâu chuỗi ngọc vắt vẻo trên bầu nhũ hoa. (37)

कासाचिदासां वदनानि रेजुर्वनान्तरेभ्यश्चलकुण्डलानि ।

व्याविद्धपर्णेभ्य इवाकरेभ्यः पद्यानि कारण्डवघटितानि ॥ ३८ ॥

Từ trong cánh rừng, gương mặt của một vài cô trong số các nàng, với đôi bóng tai lắc lẻo, trông giống như những đóa hoa sen đang ẩn nấp sau khóm lá đủ loại ở trên một hồ, lại còn bị những con vệt Kàrandava (ka-ran-dá-vá) lay động. (38)

ताः निःसृताः प्रेक्ष्य वनान्ततेभ्यस्तद्विपताका इव तोयदेभ्यः ।

नन्दस्य रागेण तनुर्विविये जले चले चन्द्रमसः प्रभेव ॥ ३९ ॥

Trông thấy các nàng hiện ra từ trong cánh rừng, tưởng tợ như những chùm tia chớp hiện ra từ những đám mây đen, thân hình của Nanda chợt rung động bởi dục tình, được ví như ánh trăng lung linh trên làn nước đang chao động. (39)

वपुश्च दिव्यं ललिताश्च चेष्टास्ततः स तासां मनसा जहार ।

कौतूहलावर्जितया च दृष्ट्या संश्लेषतर्पादिव जातरागः ॥ ४० ॥

Nanda nhìn theo thể xác thần tiên và dáng điệu yêu kiều của các nàng, với tâm trí và ánh mắt thần thờ, dường như đang bị dục tình sanh khởi và quy lụy theo nỗi niềm khát khao được gần gũi. (40)

स जाततर्पोऽप्सरसः पिपासुस्तत्प्राप्तयेऽधिष्ठितविक्रवार्तः ।

लोलेन्द्रियाश्चेन मनोरथेन जेहीयमाणो न धृतिं चकार ॥ ४१ ॥

Niềm ham muốn dấy lên, mãi mong được ôm choàng lấy các nàng apsara, và bị kích thích bởi lòng dấy động mong đạt thành sự chiếm đoạt, Nanda không còn tự chủ được bản thân, tâm trí phải chiều theo cảm xúc, tưởng tợ như chiếc xe bị kéo lùi bởi những con tuấn mã đang phi nhanh. (41)

यथा मनुष्यो मलिनं हि वासः क्षारेण भूयो मलिनीकरोति ।

मलक्षयार्थं न मलोद्भवार्थं रजस्तथास्मै मुनिराचक्य ॥ ४२ ॥

Giống như một người làm áo quần vốn đã dơ bị dơ thêm bằng cách dùng tro củi, không phải để tẩy bẩn

mà chính là để tẩy sạch vết nhơ. Cũng tương tự như thế ấy, Đức Phật đã gọi lên ái dục ở Nanda (để đoạn ái dục). (42)

दोषाश्च कायाद्विषगुजिहीर्षुर्भूयो यथा ज्ञेशयितुं यतेत ।

रागं तथा तस्य मुनिर्जिघांसुर्भूयस्तरं रागमुपानिनाय ॥ ४३ ॥

Giống như người nhà phẫu thuật, mong mỏi trị lành vết thương ở cơ thể, phải làm bệnh nhân đau đớn thêm; tương tự như thế, Đức Phật, mong muốn diệt trừ ái dục của Nanda, đã làm cho ái dục của Nanda gia tăng thêm nữa. (43)

दीपप्रभां हन्ति यथान्धकारे सहस्ररश्मेरुदितस्य दीप्तिः ।

मनुश्यलोके द्युतिमङ्गनानामन्तर्धात्यप्सरसां तथा श्रीः ॥ ४४ ॥

Giống như ánh hào quang một trời mọc làm lu mờ ánh sáng của ngọn nến trong bóng tối; cũng như thế ấy, nét yêu kiều của các nàng apsara đã làm lu mờ vẻ đẹp nữ nhân ở thế giới loài người. (44)

महच्च रूपं स्वर्णु हन्ति रूपं शब्दो महान्हन्ति च शब्दमर्त्य ।

गुर्वी रुजा हन्ति रुजां च मूर्द्धी सर्वो महान्हेतुरणोर्वधाय ॥ ४५ ॥

Vật thể to lớn che khuất vật bé nhỏ, âm thanh chói chói át hẳn tiếng thì thầm, sự đau đớn dữ dội làm quên đi nỗi đau nhỏ nhẹ, tất cả những nguyên nhân lớn lao làm biến mất những điều nhỏ nhặt. (45)

मुनेः प्रभावाच्च शशाकं नन्दस्तद्दर्शनं सोढुमसह्यमन्यैः ।

अवीतरागस्य हि दुर्बलस्य मनो दहेदप्सरसाः वपुःश्रीः ॥ ४६ ॥

Nhờ năng lực của Đức Phật khiến Nanda có thể chịu đựng được khung cảnh mà những ai khác không sao chịu đựng nổi, bởi vì thân hình kiều diễm của các nàng apsara có thể thiêu đốt tâm trí của những kẻ tầm thường, còn chưa đoạn tận ái dục. (46)

मत्वा ततो नन्दमुदीर्णरागं भार्यानुरोधादपवृत्तरागं ।

रागेण रागं प्रतिहन्तुकामो मुनिर्विरागो निर्मित्पुषाच ॥ ४९ ॥

Sau đó, hiểu được Nanda đang bùng bùng dục vọng, lòng ái luyến với vợ nhà đã không còn, Đức Phật là bậc đã thoát ly ái dục, với ý định dùng ái dục để trị ái dục, nên mới nói như vậy. (47)

एताः स्त्रियः पश्य दिवौकसस्त्वं निरीक्ष्य च ब्रूहि यथार्थतत्त्वं ।

एताः कथं रूपगुणैर्मतास्ते स वा जनो यत्र गतं मनस्ते ॥ ४८ ॥

- "Người hãy nhìn xem và quan sát những nàng tiên nữ này rồi trả lời một cách chân thật. Về phương diện sắc đẹp và tánh tình, người nghĩ như thế nào về những tiên nữ này và người mà người đang yêu quý ? " (48)

अथाप्सरःस्वेव निविष्टदृष्टी रागाग्निनान्तर्द्दये प्रदीप्तः ।

असगद्गदं कामविषक्तचेताः कृताञ्जलिर्वाक्यमुवाच नन्दः ॥ ४९ ॥

Phản Nanda, mắt đắm đắm nhìn các nàng apsara, với trái tim đang bùng lửa dục tình, và tâm trí đang bị cuốn hút bởi yêu đương, đã chấp tay lên ấp úng trả lời: (49)

हयङ्गनासौ मुषितैकदृष्टिर्दन्तरे स्यात्तव नाथ कृष्णः ।

तदन्तरे ऽसौ कृपणा कथूस्ते वपुष्मतीरप्सरसः प्रतीत्य ॥ ५० ॥

- “Bạch Đức Thế Tôn, con khi cái chết mắt kia so với người em dâu của Ngài chênh lệch như thế nào, thì người em dâu của Ngài cũng thương như thế ấy nếu so sánh với các nàng apsara có thân hình tuyệt mỹ kia.” (50)

आस्था यथा पूर्वमभून्न काचिदन्यासु मे स्त्रीषु निशाम्य भार्या ।

तस्यां ततः सम्प्रति काचिदास्था न मे निशाम्यैव हि रूपमास्ता ॥ ५१ ॥

“Giống như trước đây, khi nhìn vợ con giữa những người đàn bà khác, con không quan tâm đến bất cứ nàng nào cả; giờ đây, chỉ mới nhìn sắc đẹp của các nàng apsara, con chẳng còn chút gì nghĩ đến vợ nữa.” (51)

यथा प्रतप्तो मृदुनातपेन दह्येत कश्चिन्महतानलेन ।

रागेन पूर्वं मृदुनाभितप्तो रागाग्निनानेन तथाभिदह्ये ॥ ५२ ॥

“Giống như một người cảm thấy ấm áp bởi một chút nhiệt có thể bị thiêu cháy bởi ngọn lửa khổng lồ; cũng như thế ấy, trước kia lòng con chỉ gọn lên một chút tình yêu, giờ đây con đang bị đốt thiêu bởi ngọn lửa dục vọng này.” (52)

वाग्धारिणा मां परिषिञ्च तस्माद्यावन्न दह्ये स इवान्नशत्रुः ।

रागाग्निरद्यैव हि मां दिधक्षुः कक्षं सवृक्षाग्रमिवोत्थितोऽग्निः ॥ ५३ ॥

“Bởi thế, xin Ngài hãy rưới lên con giòng nước ngăn từ để con khỏi bị đốt cháy như gỗ Abjasatru (Ab-já-sá-trú) kia; bởi vì, ngay chính lúc này, ngọn lửa dục tình đang muốn thiêu đốt con, tương tự như ngọn lửa đang bùng lên thiêu cháy cỏ khô trên mặt đất, luôn cả lá cành ở các ngọn cây.” (53)

प्रसीद सीदामि विमुञ्च मा मुने वसुन्धराधैर्यं न धैर्यमस्ति मे ।

असून्विमोक्षामि विमुक्तमानस प्रयच्छ वा वागमृतं मुमूर्षु ॥ ५४ ॥

"Bạch Đức Thế Tôn, con đang bị chìm đắm, xin Ngài hoan hỷ cho bỏ rơi con. Hồi Bộc dẳng mãnh như trái đất, con không còn chút đồng lực nào. Con sắp sửa lìa bỏ cuộc đời, hồi Bộc có trí tuệ giải thoát, xin Ngài hãy ban ngàn tử bất tử đến kẻ đang hấp hối này." (54)

अनर्थभोगेन विघातदृष्टिना प्रमादददृष्टेण तमोविषाग्निना ।

अहं हि दष्टो हृदि मन्मथाहिना विधत्स्व तस्मादगर्दं महाभिषक् ॥ ५५ ॥

"Vì con đã bị cuốn ngay ở trái tim bởi con rắn ái tình, có thân hình vô dụng với ánh mắt đầy tử khí, và răng nhọn đầy nọc độc cùng ngọn lửa độc tố là sự tối tăm. Do đó, hồi Bộc Đại Y, xin Ngài hãy thí cho liều thuốc giải." (55)

अनेन दष्टो मदनाहिना हि ना न कश्चिदात्मन्यनवस्थितः स्थितः ।

मुमोह बोध्योर्द्धाचलात्मनो मनो बभूव धीमांश्च स शन्तनुस्तनुः ॥ ५६ ॥

"Bởi vì một gã đàn ông, khi bị cuốn bởi con rắn ái tình kia, còn không giữ được về bình thân của bản thân. Ngay cả Vādbyu (Vô-đ-h-yú) là kẻ cường nghị còn bị mê muội tâm trí, và kẻ thông minh Śāntanu (San-tá-nú) kia cũng trở nên nhỏ nhen." (56)

स्थिते विशिष्टे त्वयि संधये श्रये यथा न यामीह वसन्दिशं दिशं ।

यथा च लब्ध्वा व्यसनक्षयं क्षयं व्रजामि तन्मे कुरु शंसतः सतः ॥ ५७ ॥

"Con thì nương tựa ở nơi Ngài, là nơi nương tựa quý cao bền vững. Nhờ thế, con không phải trở lại chốn này

hoặc luân hồi nơi này nơi khác. Nhờ thế, sau khi thành tựu sự đoạn tận các tội lỗi, con có thể đạt đến nơi an lạc. Xin Ngài hãy ban ngàn tử bất tử đến con là kẻ đang cầu khẩn." (57)

ततो जिघांसुर्हृदि तस्य तत्तमस्तमोनुदो नक्तमिबोत्थितं तमः ।

महर्षिचन्द्रो जगतस्तमोनुदस्तमःप्रहीणो निजगाद गौतमः ॥ ५८ ॥

Sau đó, Đấng Gautama, là ánh trăng giữa các vị đại ẩn-sĩ, là bậc đã đoạn trừ hẳn vô minh, và là bậc đang xua đuổi màn đêm tâm tối ở trái đất này. Vì mong muốn diệt tận sự tâm tối trong trái tim của Nanda, ví như ánh trăng xua đi bóng đêm đang lan tỏa vào lúc hoàng hôn, nên Ngài mới bảo Nanda rằng: (58)

धृतिं परिष्वज्य विभूय विक्कियां निगृह्य तावच्छ्रुतचेतसी शृणु ।

इमा यदि प्रार्थयसे त्वमङ्गना विघत्स्व शुल्कार्यमिहोत्तमं तपः ॥ ५९ ॥

- "Người hãy nghe đây, hãy giữ tánh kiên quyết, rũ bỏ tâm chao động, cũng như hạn chế bớt sự nghe ngóng và suy nghĩ. Nếu người mong muốn những nữ nhân ấy, thôi hãy thực hành sự nhiệt tâm tột đỉnh, hầu để xứng đáng với giá trị ở chốn này." (59)

इमा हि शक्या न बलान्न सेवया न संप्रदानेन न रूपवत्तया ।

इमा ह्यिन्ते खलु धर्मचर्यया सचेत्प्रहर्षश्चर धर्ममादृतः ॥ ६० ॥

"Bởi vì, các nàng không thể chiếm đoạt bằng vũ lực, bằng sự hầu hạ, bằng quà biếu, hoặc bởi vẻ đẹp trai; thật ra, các nàng chỉ đạt được bởi sự thực hành Giáo-pháp. Nếu người thật sự hừng khởi, thôi hãy tinh cần thực hành Giáo-pháp đi." (60)

इहाधिवासो दिवि दैवतैः समं वनानि रम्याण्यजराश्च योषितः ।

इदं फलं स्वस्य शुभस्य कर्मणो न दत्तमन्येन न चाप्यहेतुतः ॥ ६१ ॥

"Nơi này là cõi thiên đường, cứ dần sinh sống cùng với các đấng thần tiên. Những cánh rừng tuyệt mỹ và các nàng apsara (áp-sá-rá) luôn tươi trẻ là thành quả trở sanh bởi nghiệp lành của cá nhân, không được ban phát bởi một ai, và cũng không phải là không có nhân duyên." (61)

क्षितौ मनुष्यो घनुरादिभिः श्रमैः स्त्रियः कदाचिद्धि लभेत वा न वा ।

असंशयं यत्त्विह धर्मचर्यया भवेद्युरेता दिवि पुण्यकर्मणः ॥ ६२ ॥

"Bởi vì ở trái đất, nam nhân đôi lúc có thể đạt được nữ nhân bởi sự nỗ lực, bằng cách dùng cung tên chĩa hạn, mà vẫn có thể bị thất bại. Chủ ở đây, lẽ đương nhiên là do thực hành Giáo-pháp, bởi vì các nàng tiên ở thiên đường chỉ thuộc về những ai đã thành tựu thiện nghiệp." (62)

तदप्रमत्तो नियमे समुद्यतो रमस्य यद्यप्सरसो ऽभिलिप्सते ।

अहं च ते ऽत्र प्रतिभूः स्थिरे व्रते यथा त्वमाभिर्नियतं समेध्यसि ॥ ६३ ॥

"Bởi thế, nếu người muốn đạt được các nàng apsara thì chớ để xuôi, già công việc thu thúc, và hãy phấn chấn lên. Trong điều kiện ấy, khi người đã an trú trong giới luật, thì ta bảo đảm cho người rằng người chắc chắn sẽ thành tựu ước nguyện." (63)

अतः परं परममिति व्यवस्थितः परां धूर्तिं परममुनौ चकार सः ।

ततो मुनिः पवन इवाम्बरापत्यतन्म्रगृह्य तं पुनरगमन्महीरलं ॥ ६४ ॥

Ngay lập tức, khi đã dứt khoát: “Ồ, thật là tuyệt!”. Nanda đã giao trọn niềm tin tưởng tuyệt đối vào Đức Phật chí tôn. Sau đó, Đức Phật đã nắm lấy Nanda bay lên không trung, như một làn gió, quay trở về lại chốn trần gian. (64)

सौन्दरनन्दे महाकाल्ये स्वर्गनिदर्शनो नाम दशमः सर्गः ।

Chương thủ mười “Phong cảnh chốn thiên đường”
của bộ trường thi “Saundarananda”